

Số: /2020/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2020

(DỰ THẢO 2)

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thay thế khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và phụ lục 2, 3, 4, 10, 11, 14, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực giao dịch bảo đảm;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực giao dịch bảo đảm;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày .... tháng .... năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thay thế khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và phụ lục 2, 3, 4, 10, 11, 14, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thay thế khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và phụ lục 2, 4, 10, 11, 14, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Thay thế khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và phụ lục số 2 về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

2. Thay thế phụ lục số 3 về phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

3. Thay thế phụ lục số 4 về phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Thay thế phụ lục số 10 về phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

5. Thay thế phụ lục số 11 về phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

6. Thay thế phụ lục số 14 về lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

7. Thay thế phụ lục số 16 về lệ phí đăng ký kinh doanh.

*(Chi tiết theo 07 phụ lục đính kèm)*

## **Điều 2.**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa IX, kỳ họp thứ 21 thông qua./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (phía Nam);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. TŨ, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Phụ lục 1**  
**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**  
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ - HĐND, ngày / /2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**a) Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**b) Đối tượng áp dụng**

- Các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Chi cục Bảo vệ môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Mức thu phí**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tổng vốn đầu tư	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Lớn hơn 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

**3. Tổ chức thu phí**

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng.

#### **4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.

**Phụ lục 2**  
**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường**  
**đối với hoạt động khai thác khoáng sản**

(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ - HĐND, ngày / /2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**a) Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**b) Đối tượng áp dụng**

- Các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Chi cục Bảo vệ môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Mức thu phí**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tổng vốn đầu tư	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Lớn hơn 100 và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Lớn hơn 500 tỷ đồng
Mức thu	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0

**3. Tổ chức thu phí**

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng.

**4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại kho bạc nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.

**Phụ lục 3**  
**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,**  
**quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**  
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ - HĐND, ngày / /2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**a) Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**b) Đối tượng áp dụng**

- Các đối tượng nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phải thực hiện đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Mức thu**

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)
<b>I</b>	<b>Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu</b>			
<b>1</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>			
-	Hồ sơ nộp trực tiếp	330.000	425.000	545.000
-	Hồ sơ nộp trực tuyến	290.000	385.000	490.000
<b>2</b>	<b>Tổ chức</b>			
-	Hồ sơ nộp trực tiếp	1.240.000	1.435.000	1.880.000
-	Hồ sơ nộp trực tuyến	1.250.000	1.445.000	1.900.000
<b>II</b>	<b>Đối với hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận</b>			
<b>1</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>			



STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)
-	Cấp đổi Giấy chứng nhận.	220.000	185.000	295.000
-	Cấp lại Giấy chứng nhận.	315.000	280.000	420.000
<b>2</b>	<b>Tổ chức</b>			
a	Cấp đổi Giấy chứng nhận.	365.000	330.000	485.000
b	Cấp lại Giấy chứng nhận.	485.000	450.000	640.000
<b>III</b>	<b>Đối với hồ sơ đăng ký biến động đất đai</b>			
<b>1</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>			
<b>1.1</b>	<b>Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận</b>	<b>575.000</b>	<b>715.000</b>	<b>910.000</b>
<b>1.2</b>	<b>Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận (chỉnh lý)</b>			
1.2.1	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất.	280.000	405.000	490.000
1.2.2	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ.	15.000	10.000	35.000
1.2.3	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	10.000	15.000	20.000
1.2.4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	290.000	420.000	515.000
1.2.5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất.	285.000	410.000	490.000
1.2.6	Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, chuyển quyền theo kết quả giải quyết tranh chấp, Chuyển quyền theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; Chuyển quyền theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án; Chuyển quyền theo kết quả đấu giá đất.	340.000	465.000	570.000
1.2.7	Chuyển quyền sử dụng đất, tài	340.000	470.000	575.000

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)
	sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp.			
1.2.8	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ.	285.000	400.000	485.000
1.2.9	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề.	285.000	415.000	500.000
1.2.10	Chuyển mục đích sử dụng đất.	345.000	455.000	590.000
1.2.11	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	335.000	440.000	565.000
1.2.12	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên Giấy chứng nhận.	350.000	480.000	595.000
1.2.13	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	290.000	420.000	510.000
1.2.14	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính.	340.000	465.000	570.000
<b>2</b>	<b>Tổ chức</b>			
<b>2.1</b>	<b>Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận</b>	<b>1.170.000</b>	<b>1.155.000</b>	<b>1.510.000</b>
<b>2.2</b>	<b>Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận (chỉnh lý)</b>			
2.2.1	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất.	940.000	940.000	1.215.000
2.2.2	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ.	15.000	15.000	20.000
2.2.3	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	15.000	15.000	20.000

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)
2.2.4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất	955.000	945.000	1.235.000
2.2.5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	945.000	940.000	1.220.000
2.2.6	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất; Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.	990.000	985.000	1.285.000
2.2.7	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp; Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu.	995.000	990.000	1.285.000
2.2.8	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ.	985.000	985.000	1.275.000

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)
2.2.9	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề.	945.000	940.000	1.225.000
2.2.10	Chuyển mục đích sử dụng đất.	1.000.000	990.000	1.295.000
2.2.11	Gia hạn sử dụng đất.	990.000	985.000	1.280.000
2.2.12	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	990.000	985.000	1.285.000
2.2.13	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên Giấy chứng nhận.	1.000.000	990.000	1.300.000
2.2.14	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	950.000	945.000	1.230.000

### 3. Tổ chức thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

### 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại kho bạc nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số

83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.

**Phụ lục 4**  
**Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm**  
**bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**  
(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ - HĐND, ngày / /2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**a) Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**b) Đối tượng áp dụng**

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Mức thu: 30.000 đồng/trường hợp.**

**3. Tổ chức thu phí:** Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

**4. Các trường hợp được miễn**

a) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

b) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

**5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số

83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.

**Phụ lục 5**  
**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền**  
**sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ - HĐND, ngày / /2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**a) Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**b) Đối tượng áp dụng**

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Mức thu**

<b>STT</b>	<b>Các trường hợp nộp lệ phí</b>	<b>Mức thu (đồng/hồ sơ)</b>
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

**3. Tổ chức thu phí**

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

**4. Các trường hợp được miễn**

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 4, Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/8/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.



## **5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.

**Phụ lục 6**  
**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,**  
**quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ - HĐND, ngày / /2020*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**a) Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**b) Đối tượng áp dụng**

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Mức thu**

**a) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.**

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)
<b>I</b>	<b>Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu</b>			
<b>1</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>			
1.1	Hồ sơ nộp trực tiếp			
-	<i>Khu vực thị trấn và các phường</i>	155.000	155.000	170.000
-	<i>Khu vực khác</i>	75.000	75.000	85.000
1.2	Hồ sơ nộp trực tuyến			
-	<i>Khu vực thị trấn và các phường</i>	100.000	100.000	120.000
-	<i>Khu vực khác</i>	50.000	50.000	60.000
<b>2</b>	<b>Tổ chức</b>			
-	Hồ sơ nộp trực tiếp	205.000	205.000	270.000

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)
-	Hồ sơ nộp trực tuyến	195.000	195.000	250.000
<b>II</b>	<b>Đối với hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận</b>			
<b>1</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>			
1.1	Hồ sơ nộp trực tiếp			
-	<i>Khu vực thị trấn và các phường</i>	175.000	175.000	220.000
-	<i>Khu vực khác</i>	85.000	85.000	210.000
1.2	Hồ sơ nộp trực tuyến			
-	<i>Khu vực thị trấn và các phường</i>	165.000	165.000	205.000
-	<i>Khu vực khác</i>	80.000	80.000	100.000
<b>2</b>	<b>Tổ chức</b>			
-	Hồ sơ nộp trực tiếp	230.000	230.000	300.000
-	Hồ sơ nộp trực tuyến	220.000	220.000	285.000
<b>III</b>	<b>Đối với hồ sơ đăng ký biến động đất đai</b>			
<b>1</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>			
1.1	Hồ sơ nộp trực tiếp			
a	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận			
-	<i>Khu vực thị trấn và các phường</i>	190.000	190.000	235.000
-	<i>Khu vực khác</i>	95.000	95.000	115.000
b	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện chỉnh lý giấy chứng nhận			
-	<i>Khu vực thị trấn và các phường</i>	180.000	180.000	230.000
-	<i>Khu vực khác</i>	90.000	90.000	115.000
1.2	Hồ sơ nộp trực tuyến			
a	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận			
-	<i>Khu vực thị trấn và các phường</i>	175.000	175.000	220.000
-	<i>Khu vực khác</i>	85.000	85.000	110.000

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)	Mức thu khi chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất (đồng/hồ sơ)
b	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện chỉnh lý giấy chứng nhận			
-	<i>Khu vực thị trấn và các phường</i>	170.000	170.000	215.000
-	<i>Khu vực khác</i>	85.000	85.000	105.000
<b>2</b>	<b>Tổ chức</b>			
2.1	<i>Hồ sơ nộp trực tiếp</i>			
a	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận	225.000	225.000	280.000
b	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện chỉnh lý giấy chứng nhận	215.000	215.000	270.000
2.2	<i>Hồ sơ nộp trực tuyến</i>			
a	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận	210.000	210.000	265.000
b	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện chỉnh lý giấy chứng nhận	205.000	205.000	260.000

**b) Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/1 lần)
<b>1</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>	
1.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	20.000
1.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	30.000
<b>2</b>	<b>Đối với tổ chức</b>	
2.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	50.000
2.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	70.000

**3. Tổ chức thu phí**

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

**4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.

## **Phụ lục 7** **Lệ phí đăng ký kinh doanh**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ - HĐND, ngày / /2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

---

### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **a) Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

#### **b) Đối tượng áp dụng**

- Các tổ chức, cá nhân đăng ký hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã; hộ kinh doanh; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin.

- Cơ quan có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh (đối với các đối tượng trên) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### **2. Mức thu lệ phí**

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, hộ kinh doanh: 50.000 đồng/1 lần cấp.

b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Quỹ tín dụng nhân dân; liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin: 50.000 đồng/1 lần cấp.

c) Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh; Quỹ tín dụng nhân dân; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin: 50.000 đồng/1 lần cấp.

### **3. Tổ chức thu phí**

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

### **4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

a) Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của

Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.